

BỘ TÀI CHÍNH

Số: /2013/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Dự thảo lần 2

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH 12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người nộp thuế

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số) có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 của Nghị định số Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau:

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1.1. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó, ngày đến và ngày đi được tính là 01 (một) ngày. Ngày đến và ngày đi được xác định căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân đó khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

1.2.1. Có nơi ở theo quy định của pháp luật về cư trú:

a. Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của Luật cư trú.

b. Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên của người nước ngoài là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

1.2.2. Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

a. Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở đăng ký thường trú, hoặc không được cấp Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú theo hướng dẫn nêu trên, nhưng có tổng số ngày thuê nhà theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê ở nhiều nơi.

b. Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là đối tượng cư trú của nước nào thì cá nhân đó là đối tượng cư trú tại Việt Nam.

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1 nêu trên.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

3.1. Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh).

3.1.1. Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong đăng ký kinh doanh.

3.1.2. Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì người nộp thuế được xác định là từng thành viên có tên ghi trong đăng ký kinh doanh.

3.1.3. Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế được xác định là người đứng tên trong đăng ký kinh doanh.

3.1.4. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép hành nghề) thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

3.1.5. Đối với hoạt động cho thuê tài sản như: nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng mặt nước, máy móc thiết bị, ... không có đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là người đứng tên sở hữu tài sản. Trường hợp nhiều người cùng đứng tên sở hữu tài sản thì đối tượng nộp thuế là từng cá nhân ghi trong giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

3.2. Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế khác

3.2.1. Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, người nộp thuế là từng cá nhân đồng sở hữu bất động sản.

3.2.2. Trường hợp uỷ quyền quản lý bất động sản mà cá nhân được uỷ quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có các quyền như đối với cá nhân sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế là cá nhân uỷ quyền bất động sản.

3.2.3. Trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu, đồng tác giả của nhiều cá nhân (nhiều tác giả) thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền tác giả và hưởng thu nhập từ việc chuyển giao, chuyển quyền nêu trên.

3.2.4. Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì người nộp thuế là từng cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

4. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại các khoản 1 và 2 Điều 1 Thông tư này bao gồm:

4.1. Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.

4.2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế

Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

1.1. Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hoá; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê tài sản như: nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng mặt nước, máy móc thiết bị,

1.2. Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

1.3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

2.1. Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

2.2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:

- Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công;
- Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ;
- Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang;
- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;
- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội;
- Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật;
- Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao;
- Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;
- Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;
- Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp và mức phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng thống nhất với tất cả các đối tượng, các thành phần kinh tế. Trường hợp chi cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo quy định trên thì phần chi vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế.

2.3. Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút do viết sách, báo, dịch tài liệu; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền thu được từ các dịch vụ quảng cáo và từ các dịch vụ khác.

2.4. Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, và các tổ chức khác.

2.5. Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức như:

2.5.1. Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà).

2.5.2. Khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động.

2.5.3. Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ. Cụ thể như sau:

- Đối với các khoản phí hội viên như thẻ hội viên sân golf, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt các câu lạc bộ văn hoá nghệ thuật, thẻ dực thể thao... nếu ghi đích danh cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì tính vào thu nhập chịu thuế của từng cá nhân sử dụng. Trường hợp được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế;

- Đối với các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí thẩm mỹ... nếu chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Trường hợp không ghi tên cá nhân được hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

2.5.4. Đối với khoản khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục,... không tính vào thu nhập chịu thuế nếu mức khoán chi phù hợp với quy định của Nhà nước hiện hành. Mức khoán chi áp dụng đối với từng trường hợp như sau:

- Đối với cán bộ, công chức và người làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các hội: mức khoán chi áp dụng theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh, các văn phòng đại diện: mức khoán chi áp dụng phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoán chi thực hiện theo quy định của Tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài ;

2.5.5. Đối với khoản chi về phương tiện phục vụ đưa đón tập thể người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại thì không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động; trường hợp chỉ chuyên đưa đón riêng từng cá nhân thì phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân được đưa đón.

2.5.6. Đối với khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động thì không tính vào thu nhập của người lao động. Trường hợp đào tạo không đúng chuyên môn nghiệp vụ hoặc không nằm trong kế hoạch của đơn vị thì phải tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động.

2.5.7. Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động phù hợp với các quy định của pháp luật như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê kê khai thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi cho người giúp việc gia đình như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng.

2.6. Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

2.6.1. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, cụ thể:

- a. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua như Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến;

- b. Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng như Huân chương, Huy chương các loại;

c. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu vinh dự nhà nước như danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu Anh hùng, danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sỹ Nhân dân,...;

d. Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng do các Hội, tổ chức thuộc các Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Trung ương và địa phương trao tặng phù hợp với điều lệ của tổ chức đó và phù hợp với quy định của Luật Thi đua Khen thưởng;

đ. Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước;

e. Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu;

g. Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen.

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

2.6.2. Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

2.6.3. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.6.4. Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.7. Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

2.7.1. Khoản hỗ trợ của tổ chức trả thu nhập cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.

Thân nhân của người lao động trong trường hợp này bao gồm:

- Con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ hoặc chồng;

- Vợ hoặc chồng;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp.

2.7.2. Khoản tiền nhận được theo chế độ liên quan đến sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể.

2.7.3. Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

2.7.4. Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội; từ Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; từ Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy.

2.7.5. Đối với khoản tiền ăn giữa ca: không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu đơn vị trả thu nhập trực tiếp tổ chức bữa ăn giữa ca cho người lao động.

Trường hợp, đơn vị trả thu nhập không trực tiếp tổ chức bữa ăn ca mà chi tiền ăn ca trực tiếp cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Mức chi cụ thể áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, đơn vị được phép hoạt động kinh doanh thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các hội không quá mức quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Đối với các doanh nghiệp ngoài

nhà nước và các tổ chức khác, mức chi do thủ trưởng đơn vị thống nhất với chủ tịch công đoàn quyết định nhưng mức tối đa cũng không vượt quá mức áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

2.7.6. Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần. Căn cứ để xác định là hợp đồng lao động và giá ghi trên vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia người nước ngoài mang quốc tịch hoặc quốc gia gia đình người nước ngoài sinh sống và ngược lại; hoặc trên vé máy bay từ quốc gia nơi người Việt Nam đang làm việc về Việt Nam và ngược lại.

2.7.7. Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.

2.7.8. Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu người nhận tài trợ là thành viên của Hội, của tổ chức; kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; việc sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình nghiên cứu khoa học ... thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hay theo chương trình hoạt động phù hợp với Điều lệ của Hội, tổ chức đó.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh dưới các hình thức:

3.1. Tiền lãi nhận được từ các hoạt động cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, nhóm cá nhân kinh doanh, cá nhân vay theo hợp đồng vay (trừ lãi tiền gửi nhận được từ ngân hàng, tổ chức tín dụng).

3.2. Cổ tức nhận được từ việc góp vốn cổ phần.

3.3. Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả Công ty TNHH một thành viên), công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã, lợi tức nhận được do góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân.

3.4. Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được (bao gồm cả lợi tức ghi tăng vốn) khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn.

3.5. Thu nhập nhận được từ các khoản lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành (kể cả các tổ chức nước ngoài được phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam), trừ thu nhập từ lãi trái phiếu do Chính phủ Việt Nam phát hành và thu nhập từ lãi tiền gửi quy định tại khoản 7, Điều 3 Thông tư này.

3.6. Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế,...

3.7. Thu nhập từ cổ phiếu trả thay cổ tức.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân được xác định trong các trường hợp sau:

4.1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác.

4.2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán.

4.3. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

5.1. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

5.2. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

5.2.1. Nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai;

5.2.2. Kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai;

5.2.3. Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (như cây trồng, vật nuôi).

Quy định về nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5.3. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai.

5.4. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước.

5.5. Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập chịu thuế tại khoản này bao gồm cả khoản thu nhập từ việc uỷ quyền quản lý bất động sản mà người được uỷ quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có quyền như người sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật.

6. Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây:

6.1. Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành thực hiện.

6.2. Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hoá, dịch vụ.

6.3. Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép.

6.4. Trúng thưởng trong các casino được pháp luật cho phép hoạt động.

6.5. Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác do các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức.

7. Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ bản quyền là thu nhập nhận được khi chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, cụ thể:

7.1. Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan, bao gồm:

7.1.1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm: ghi hình, ghi âm chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

7.1.2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

7.1.3 Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

7.2. Đối tượng của chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật Chuyển giao công nghệ, bao gồm:

7.2.1. Chuyển giao các bí quyết kỹ thuật.

7.2.2. Chuyển giao kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chýõng trình máy tính, thông tin dữ liệu.

7.2.3. Chuyển giao giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ nêu trên bao gồm cả việc chuyển nhượng lại.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả việc nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế

Thu nhập từ nhận thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về tài sản thừa kế đối với các loại tài sản sau đây:

9.1. Đối với nhận thừa kế là chứng khoán bao gồm: cổ phần, cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán.

9.2. Đối với nhận thừa kế là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh; vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân, vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.

9.3. Đối với nhận thừa kế là bất động sản như quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà, căn hộ chung cư, quyền thuê đất, mặt nước, nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai...

9.4. Đối với nhận thừa kế là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước như: ô tô, xe gắn máy (xe mô tô), tàu, thuyền, máy bay.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng

Thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với các loại tài sản sau đây:

10.1. Đối với nhận quà tặng là chứng khoán bao gồm: cổ phần, cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo qui định của Luật Chứng khoán.

10.2. Đối với nhận quà tặng là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân,

vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.

10.3. Đối với nhận quà tặng là bất động sản như quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà, căn hộ chung cư, quyền thuê đất, mặt nước, nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ...

10.4. Đối với nhận quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như: ô tô, xe gắn máy (xe mô tô), tàu, thuyền, máy bay.

Điều 3. Các khoản thu nhập được miễn thuế

Căn cứ quy định tại Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 4 của Nghị định số, các khoản thu nhập được miễn thuế bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau;

Thu nhập từ góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam

2.1. Người chuyển nhượng được coi là có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam để được miễn thuế theo quy định tại khoản này phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

2.1.1. Tại thời điểm chuyển nhượng, cá nhân chỉ có quyền sở hữu, quyền sử dụng một nhà ở hoặc một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó). Cụ thể như sau:

Việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở.

Trường hợp chuyển nhượng nhà ở có chung quyền sở hữu, đất ở có chung quyền sử dụng thì chỉ cá nhân chưa có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nơi khác mới được miễn thuế. Cá nhân có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở còn có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở khác không được miễn thuế.

Trường hợp vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và cũng là duy nhất của chung vợ chồng nhưng vợ hoặc chồng còn có nhà ở, đất ở riêng khác thì khi chuyển nhượng nhà ở, đất ở của chung vợ chồng chỉ vợ hoặc chồng chưa có nhà ở, đất ở riêng khác mới được miễn thuế; chồng hoặc vợ có nhà ở, đất ở riêng khác không được miễn.

2.1.2. Thời gian cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày.

Thời điểm xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở là thời điểm ghi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở.

2.1.3. Cá nhân phải chuyển nhượng toàn bộ nhà ở, đất ở. Trường hợp cá nhân có quyền hoặc chung quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất nhưng chuyển nhượng một phần thì không được miễn thuế cho phần chuyển nhượng đó.

2.2. Căn cứ xác định thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất được miễn thuế do người chuyển nhượng bất động sản tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong bản

khai. Nếu phát hiện không đúng sẽ bị xử lý truy thu thuế và phạt về hành vi gian lận thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2.3. Trường hợp chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì không được áp dụng quy định miễn thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại điểm này.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, nếu chuyển nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì phải kê khai nộp thuế đối với thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hoá sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

6. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chừa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất hướng dẫn tại khoản này phải thỏa mãn các điều kiện sau:

6.1. Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản.

Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng với các công ty Lâm nghiệp).

Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản (trừ trường hợp đánh bắt thủy sản trên sông bằng hình thức đáy sông (đáy cá) và không thuộc những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm theo quy định của pháp luật).

6.2. Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (có xác nhận của địa phương nơi cư trú).

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo quy định này là quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc huyện giáp ranh nơi diễn ra hoạt động sản xuất.

Riêng đối với hoạt động đánh bắt thủy sản thì không phụ thuộc nơi cư trú.

6.3. Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng đánh bắt thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới chỉ sơ chế thông thường: là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

7.1. Lãi tiền gửi được miễn thuế theo quy định tại điểm này là thu nhập cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức

nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận. Mọi trường hợp nhận lãi tiền gửi từ các tổ chức tín dụng không được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đều không thuộc diện được miễn thuế.

7.2. Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là khoản lãi mà cá nhân nhận được theo hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

7.3. Căn cứ để xác định thu nhập miễn thuế đối với các khoản lãi nêu trên như sau:

- Đối với thu nhập từ lãi tiền gửi là sổ tiết kiệm (hoặc thẻ tiết kiệm), chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các giấy tờ khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

- Đối với thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là chứng từ trả tiền lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối

8.1. Thu nhập được miễn thuế từ kiều hối là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.

8.2. Căn cứ xác định thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là: các giấy tờ chứng minh nguồn tiền nhận từ nước ngoài và chứng từ chi tiền của tổ chức trả hộ (nếu có).

9. Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động:

9.1. Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm đêm, thêm giờ trừ đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

Ví dụ: Một cá nhân có mức lương trả theo ngày làm việc bình thường theo quy định của Bộ luật Lao động là 40.000 đồng/giờ.

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày thường, cá nhân được trả 50.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$50.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 10.000 \text{ đồng/giờ}$$

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, cá nhân được trả 60.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$60.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 20.000 \text{ đồng/giờ}$$

9.2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ, khoản tiền lương trả thêm do làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại đơn vị trả thu nhập và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan thuế.

10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ quỹ hưu trí tự nguyện.

Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

11.1. Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước bao gồm: học bổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường công lập hoặc các loại học bổng khác có nguồn từ ngân sách nhà nước.

11.2. Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước (bao gồm cả khoản tiền sinh hoạt phí) theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

11.3. Tổ chức trả học bổng cho cá nhân phải lưu giữ các quyết định cấp học bổng và các chứng từ trả học bổng .

Trường hợp cá nhân nhận học bổng trực tiếp từ các tổ chức nước ngoài thì cá nhân nhận thu nhập phải lưu giữ tài liệu, chứng từ chứng minh thu nhập nhận được là học bổng do các tổ chức ngoài nước cấp.

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tiền bồi thường tai nạn lao động, từ nhận tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất, kể cả các khoản thu nhập do các tổ chức kinh tế bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật được miễn thuế thu nhập cá nhân.

12.1. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe là khoản tiền mà cá nhân nhận được do tổ chức bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe trả cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Căn cứ để xác định thu nhập là tiền bồi thường bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe là: văn bản hoặc quyết định bồi thường của tổ chức bảo hiểm hoặc toà án và chứng từ trả tiền bồi thường.

12.2. Thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động là khoản tiền người lao động nhận được từ cơ quan sử dụng lao động hoặc quỹ bảo hiểm xã hội do bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động.

Căn cứ để xác định thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động là: văn bản hoặc quyết định bồi thường của cơ quan sử dụng lao động hoặc toà án và chứng từ chi bồi thường tai nạn lao động.

12.3. Thu nhập từ bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

12.3.1. Thu nhập từ bồi thường nhà nước là khoản tiền cá nhân được bồi thường do các quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đúng của người có thẩm quyền, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại đến quyền lợi của cá nhân; thu nhập từ bồi thường cho người bị oan do cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định.

12.3.2. Căn cứ để xác định thu nhập từ bồi thường nhà nước là: Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc cơ quan hoặc cá nhân có quyết định sai phải bồi thường và chứng từ chi bồi thường.

13. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Quỹ từ thiện nêu tại khoản này là các quỹ từ thiện được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Căn cứ để xác định thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được miễn thuế là: văn bản hoặc quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ quỹ từ thiện.

14. Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ để xác định thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài được miễn thuế là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ.

15. Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp miễn thuế nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại khoản.....Điều..... Thông tư số..... (Luật quản lý thuế).

Điều 4. Giảm thuế

Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số/2013/NĐ-CP, người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

1. Xác định số thuế được giảm

1.1. Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm dương lịch. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm đó.

1.2. Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

1.2.1. Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với các khoản thu nhập chịu thuế tính theo biểu thuế toàn phần quy định tại Điều 23 của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

1.2.2. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

1.3. Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ (-) đi các khoản bồi thường nhận được từ cơ quan bảo hiểm (nếu có), hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

1.4. Số thuế giảm được xác định như sau:

1.4.1. Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng mức độ thiệt hại.

1.4.2. Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng số thuế phải nộp.

2. Hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền xét giảm thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản.....Điều..... Thông tư số..... (Luật quản lý thuế).

Điều 5. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra đồng Việt Nam

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được tính bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Điều 6. Kỳ tính thuế

1. Đối với cá nhân cư trú

1.1. Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì năm tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì năm tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, năm tính thuế căn cứ theo năm dương lịch.

Ví dụ: Bà A có quốc tịch Mỹ đến Việt Nam từ ngày 20/4/2013. Trong năm 2013, Bà A có mặt tại Việt Nam tổng cộng 130 ngày và trong năm 2014, tính đến 19/4/2014, Bà A có

mặt tại Việt Nam trên 53 ngày. Năm tính thuế đầu tiên của Bà A được xác định từ ngày 20/4/2013 đến hết ngày 19/4/2014. Năm tính thuế thứ hai được xác định từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014.

1.2. Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập: áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

1.3. Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Đối với cá nhân không cư trú:

Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không cư trú có địa điểm kinh doanh cố định như cửa hàng, quầy hàng thì kỳ tính thuế áp dụng như đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ các khoản sau:

- Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản giảm trừ gia cảnh.

- Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

Thu nhập chịu thuế đối với cá nhân vừa có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, vừa có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh cộng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

1. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản (trừ bất động sản là tài sản cố định sử dụng vào mục đích kinh doanh), thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, quà tặng thì các khoản thu nhập này không tính vào thu nhập từ kinh doanh mà áp dụng nộp thuế thu nhập cá nhân theo từng khoản thu nhập riêng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

1.1. Đối với cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng pháp luật về kế toán, hoá đơn chứng từ.

1.1.1. Đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế (sau đây gọi tắt là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán).

1.1.1.1. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì cơ quan thuế ấn định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \text{Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Trong đó:

- Doanh thu ấn định được xác định theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

- Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định được xác định theo mức ấn định của cơ quan thuế hướng dẫn tại khoản Điều... của Thông tư này.

1.1.1.2. Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán hướng dẫn tại khoản này được cơ quan thuế cấp hoá đơn thì thuế TNCN xác định như sau:

a. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hoá đơn quyền thì ngoài việc nộp thuế TNCN theo mức khoán của cơ quan thuế, cá nhân phải tính bổ sung thuế TNCN theo mức 10% trên chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế trên hoá đơn và thu nhập chịu thuế khoán của mỗi quý (nếu có). Trường hợp cá nhân có yêu cầu hoàn thuế thì doanh thu tính thuế TNCN của năm được xác định như sau:

- Trường hợp doanh thu trên hoá đơn thấp hơn doanh thu ấn định thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu ấn định.

- Trường hợp doanh thu trên hoá đơn cao hơn doanh thu ấn định thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu trên hóa đơn.

b. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hoá đơn lẻ thì ngoài việc nộp thuế TNCN theo mức khoán của cơ quan thuế, cá nhân phải khai và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ hoá đơn lẻ theo từng lần phát sinh với mức thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế.

1.1.2. Đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu không hạch toán được chi phí thì cơ quan thuế ấn định tỷ lệ thu nhập chịu thuế theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Trong đó:

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại điểm 1.2.1, Điều 7 của Thông tư này

- Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định được xác định theo mức ấn định của cơ quan thuế hướng dẫn tại điểm 1.1.4 Điều 7 của Thông tư này.

1.1.3. Đối với cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyển):

Cá nhân kinh doanh lưu động phải tạm nộp thuế thu nhập cá nhân là 10% tính trên thu nhập chịu thuế của chuyển hàng. Thu nhập chịu thuế của từng chuyển hàng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế của từng chuyển hàng} = \text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng chuyển hàng} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Trong đó:

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng chuyển hàng được xác định phù hợp với doanh thu nộp thuế GTGT theo từng chuyển hàng.

- Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định được xác định theo mức ấn định của cơ quan thuế hướng dẫn tại khoản 1.1.4, Điều 7 của Thông tư này.

Cá nhân kinh doanh lưu động tạm nộp thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc nộp thuế giá trị gia tăng theo từng chuyển hàng.

1.1.4. Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định

Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định tính trên doanh thu áp dụng đối với cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ tại khoản 1.1, Điều 7 Thông tư này như sau:

Hoạt động	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế (%)
Thương mại	10
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu NVL	15
Dịch vụ, xây dựng - trừ xây dựng có bao thầu NVL	30
Hoạt động kinh doanh khác	12

Đối với trường hợp kinh doanh nhiều ngành nghề thì áp dụng theo tỷ lệ của hoạt động chính. Trường hợp các hoạt động đều là hoạt động chính và không xác định được riêng biệt từng hoạt động thì áp dụng tỷ lệ ngành nghề cao nhất.

1.2. Đối với cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ thì thu nhập chịu thuế được xác định bằng doanh thu tính thu nhập chịu thuế quy định tại tiết 1.2.1 Điều này trừ (-) các khoản chi phí hợp lý quy định tại tiết 1.2.2 Điều này theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu để tính} \\ \text{thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí hợp lý liên quan} \\ \text{đến việc tạo ra thu nhập} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu} \\ \text{thuế khác} \\ \text{trong kỳ tính} \\ \text{thuế} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu và chi phí được xác định theo sổ sách kế toán hoá đơn chứng từ. Trường hợp, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với doanh thu tính thuế giá trị gia tăng.

- Thu nhập chịu thuế khác phát sinh trong quá trình kinh doanh như: tiền phạt vi phạm hợp đồng; tiền phạt do chậm thanh toán; tiền lãi ngân hàng trong quá trình thanh toán; tiền lãi do bán hàng trả chậm, trả góp; tiền lãi do bán tài sản cố định; tiền bán phế liệu, phế phẩm.

1.2.1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng.

- Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp, thời điểm lập hoá đơn trước thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá (hoặc dịch vụ hoàn thành) thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn hoặc ngược lại.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được xác định như sau:

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán theo phương thức trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế theo doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động, doanh thu được xác định theo giá bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của cá nhân thì doanh thu là chi phí sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tổng số tiền thu về từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với nhận đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cá nhân kinh doanh giao đại lý, ký gửi hưởng hoa hồng thì doanh thu là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, doanh thu là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê.

Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm và chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước nhưng phải tính ngay số thuế nộp tương ứng từng năm và nộp cho cả thời gian thu tiền trước.

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình nghiệm thu bàn giao. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ số tiền thu được từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa.

1.2.2. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế

Các khoản chi phí hợp lý được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh, có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân và có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí hợp lý được xác định như sau:

a. Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp, trợ cấp, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể theo quy định của Bộ luật Lao động.

Chi phí tiền lương, tiền công không bao gồm khoản tiền lương, tiền công của cá nhân là chủ hộ kinh doanh hoặc các thành viên đứng tên trong đăng ký kinh doanh của nhóm kinh doanh.

Tiền trang phục trả cho người lao động không vượt quá 5.000.000 đồng/người/năm.

Trường hợp chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động thì mức chi tối đa để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

b. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do hộ gia đình, cá nhân kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

Mọi trường hợp tổn thất vật tư, tài sản, tiền vốn, hàng hoá đều không được tính giá trị tổn thất đó vào chi phí hợp lý trừ trường hợp tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Đối với vật tư hàng hoá vừa dùng cho tiêu dùng cá nhân, vừa dùng cho kinh doanh thì chỉ được tính vào chi phí phần sử dụng vào kinh doanh.

c. Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

- Tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.

+ Tài sản cố định phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của cá nhân kinh doanh.

+ Tài sản cố định phải được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cá nhân kinh doanh theo chế độ quản lý và hạch toán kế toán hiện hành.

- Mức trích khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh thì không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vừa sử dụng cho mục đích kinh doanh, vừa sử dụng cho mục đích khác thì chi phí khấu hao được trừ căn cứ vào mức độ sử dụng tài sản cho kinh doanh và mức sử dụng chung.

d. Chi phí trả lãi các khoản tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế.

Mức lãi suất tiền vay được tính theo lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay vốn của các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế. Trường hợp vay của các đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế thì chi phí trả lãi tiền vay được căn cứ vào hợp đồng vay nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

Chi phí trả lãi tiền vay nêu trên không bao gồm trả lãi tiền vay để góp vốn thành lập cơ sở của cá nhân kinh doanh.

đ. Chi phí quản lý

- Chi phí trả tiền điện, tiền nước; tiền điện thoại; tiền mua văn phòng phẩm; tiền thuê kiểm toán; tiền thuê dịch vụ pháp lý; tiền thuê thiết kế, tiền mua bảo hiểm tài sản; các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

- Các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

- Tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

- Chi về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

e. Các khoản thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật (trừ thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật liên quan) bao gồm:

- Thuế môn bài, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế bảo vệ môi trường, tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước.

- Thuế giá trị gia tăng mà pháp luật quy định được tính vào chi phí.
- Các khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

g. Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) tối đa là hai lần mức qui định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

Chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp cá nhân kinh doanh có khoản tiền đi lại và tiền ở cho người lao động thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoản tiền đi lại và tiền ở theo quy định của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

h. Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

1.3. Đối với nhóm cá nhân kinh doanh

Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong một đăng ký kinh doanh kể cả trường hợp cho thuê nhà, thuê mặt bằng có nhiều người cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất (gọi chung là nhóm cá nhân kinh doanh), sau khi đã xác định được thu nhập chịu thuế từ kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1.1 và 1.2 Điều này, thu nhập chịu thuế của mỗi cá nhân được phân chia theo một trong các cách sau đây:

- a. Theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh; hoặc
- b. Theo thoả thuận giữa các cá nhân; hoặc
- c. Theo số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký kinh doanh không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thoả thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

Trên cơ sở thu nhập chịu thuế của mỗi cá nhân cùng tham gia kinh doanh đã xác định theo nguyên tắc phân chia nêu trên, từng cá nhân được giảm trừ gia cảnh, giảm trừ từ thiện, nhân đạo, khuyến học, các khoản bảo hiểm bắt buộc để xác định thu nhập tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân phải nộp riêng cho từng cá nhân.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

2.1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

2.2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Riêng đối với khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì thời điểm xác định thu nhập chịu thuế là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong phạm vi số tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bảo hiểm, tiền lương hưu cho cá nhân theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm theo dõi riêng phần phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động để làm căn cứ khấu trừ thuế TNCN và cấp chứng từ khấu trừ thuế theo quy định.

3. Thu nhập chịu thuế của cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

3.1. Cá nhân thuộc diện nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản này bao gồm:

- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số với công ty Xổ số kiến thiết.
- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý Bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm.
- Cá nhân ký hợp đồng tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp với doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

3.2. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp là thu nhập tính thuế và tỷ lệ khấu trừ thuế TNCN. Cụ thể như sau:

3.2.1. Thu nhập tính thuế là thu nhập chịu thuế từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp bao gồm: hoa hồng của đại lý, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản chi trả khác mà cá nhân nhận được từ công ty Xổ số kiến thiết, Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp (không trừ các khoản giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc, hưu trí tự nguyện, các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, nhân đạo, khuyến học).

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế là thời điểm công ty Xổ số kiến thiết, Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân.

3.2.2. Tỷ lệ khấu trừ thuế TNCN

Công ty Xổ số kiến thiết, Doanh nghiệp bảo hiểm, Doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ trên thu nhập tính thuế hàng tháng của cá nhân như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng Việt Nam

Thu nhập tính thuế/tháng	Tỷ lệ khấu trừ
Đến 9.000	0%
Trên 9.000 đến 20.000	5%
Trên 20.000	10%

4. Xác định các khoản giảm trừ:

4.1. Giảm trừ gia cảnh.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân; khoản 4, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN; Điều 12 của Nghị định số ..., việc giảm trừ gia cảnh được thực hiện như sau:

4.1.1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân cư trú vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì sẽ tính giảm trừ gia cảnh một lần vào tổng thu nhập từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công.

4.1.2. Mức giảm trừ gia cảnh

a) Đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm. Mức 9 triệu đồng/tháng là mức tính bình quân cho cả năm, không phân biệt một số tháng trong năm tính thuế không có thu nhập hoặc thu nhập dưới 9 triệu đồng/tháng.

b) Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 3,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

4.1.3. Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

a. Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế:

- Người nộp thuế chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân nếu đã đăng ký thuế và có mã số thuế tính đến thời điểm quyết toán thuế. Trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế thì không được tính giảm trừ cho bản thân trong năm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ cho bản thân trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho bản thân theo thực tế khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế theo quy định và có mã số thuế.

- Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 (hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam) đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

Ví dụ 1: Ông A, Quốc tịch Mỹ đến Việt Nam làm việc liên tục từ năm 2010. Ngày 15/8/2014, ông A kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Như vậy, năm 2014, ông A là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 8 năm 2014.

Ví dụ 2: Ông B, quốc tịch Nhật bản đến Việt Nam lần đầu tiên và có mặt tại Việt Nam liên tục từ ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, ông B kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Như vậy, ông B được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

- Trường hợp trong năm tính thuế người nộp thuế bị chết thì chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 (hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân người nước ngoài lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam) đến tháng bị chết trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

Ví dụ 1: Ông C là cá nhân cư trú của Việt Nam chết vào tháng 8/2014 thì ông C được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01/2014 đến tháng 8/2014.

Ví dụ 2: Ông D, quốc tịch Pháp lần đầu tiên đến Việt Nam ngày 8/9/2013, ông D bị chết ngày 10/7/2014. Như vậy, trong năm tính thuế đầu tiên (từ 8/9/2013 đến 7/9/2014) ông D ở Việt Nam trên 183 ngày, được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến tháng 7/2014.

- Trường hợp người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh thì người nộp thuế được lựa chọn nơi tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi trong năm tính thuế.

b. Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

- Người nộp thuế chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế và người phụ thuộc đã được cấp mã số thuế tính đến thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế. Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc theo thực tế khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế theo quy định và đã có mã số thuế theo quy định.

Riêng đối với người phụ thuộc chưa có mã số thuế đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng phát sinh từ tháng nào thì được tính giảm trừ từ tháng đó.

Trường hợp trong năm tính thuế người nộp thuế bị chết thì chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng phát sinh đến tháng người nộp thuế bị chết trong năm tính

thuế (được tính đủ theo tháng). Người phụ thuộc của người nộp thuế này được tính giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế khác kể từ tháng sau.

- Trường hợp nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì các đối tượng nộp thuế phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

- Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai số người phụ thuộc được giảm trừ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc kê khai này.

4.1.4. Người phụ thuộc bao gồm các đối tượng sau:

- a. Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

- Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

Ví dụ: Con anh Nguyễn Văn A sinh tháng 7 năm 1997. Trường hợp này con anh Nguyễn Văn A được tính là người phụ thuộc đến hết tháng 6 năm 2015.

- Con từ 18 tuổi bị khuyết tật, không có khả năng lao động

- Con đang theo học tại ở Việt Nam, nước ngoài tại bậc học: đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000.

- b. Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm 4.1.5 Điều này.

- c. Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm 4.1.5 Điều này.

- d. Các cá nhân khác không nơi nương tựa, mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng đáp ứng điều kiện tại điểm 4.1.5 Điều này, bao gồm:

- Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

- Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

- Cháu ruột của người nộp thuế (bao gồm con của anh ruột, chị ruột, em ruột).

- Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

4.1.5 Đối tượng được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết b, c, d điểm 4.1.4 nêu trên phải đáp ứng các điều kiện cụ thể như sau:

- a. Đối với người trong độ tuổi lao động được xác định là người phụ thuộc phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

- Không có khả năng lao động;

- Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

b. Đối với người ngoài độ tuổi lao động được xác định là người phụ thuộc phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

1.6. Người khuyết tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn tại khoản 4.1.4a nêu trên là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/6/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

4.1.7. Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc

a. Đối với con:

- Con dưới 18 tuổi: bản sao Giấy khai sinh. -

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động cần có các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh.

+ Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Điều 19 Luật người khuyết tật

- Con đang theo học tại các bậc học theo hướng dẫn tại tiết a, điểm 4.1.4 nêu trên cần có các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh.

+ Bản sao Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc các giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

- Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên cần có thêm bản sao quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b. Đối với vợ hoặc chồng cần có các giấy tờ sau :

- Bản sao Chứng minh nhân dân; và

- Bản sao sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên phải có thêm Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Điều 19 Luật người khuyết tật

c. Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp cần có các giấy tờ sau:

- Bản sao chứng minh nhân dân và giấy tờ liên quan khác để xác định rõ mối quan hệ của người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế.

- Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, cần có thêm bản sao Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Điều 19 Luật người khuyết tật.

d. Đối với các cá nhân khác nêu tại tiết d, điểm 4.1.4 nêu trên cần có:

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy khai sinh; và

- Các giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế. Các giấy tờ hợp pháp nêu ở đây là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của người nộp thuế đối với người phụ thuộc như:

- + Bản sao sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu); hoặc
- + Bản sao đăng ký tạm trú của người phụ thuộc (nếu không cùng sổ hộ khẩu); hoặc
- + Bản sao Giấy khai sinh thể hiện được quan hệ này; hoặc
- + Bản tự khai của người nộp thuế (theo mẫu số 21a/XN-TNCN kèm theo Thông tư) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế cư trú về việc người phụ thuộc đang sống cùng ; hoặc
- + Bản tự khai của người nộp thuế (theo mẫu số 21b/XN-TNCN kèm theo Thông tư) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phụ thuộc đang cư trú về việc người phụ thuộc hiện đang cư trú tại địa phương và không có ai nuôi dưỡng (trường hợp không sống cùng).

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động ngoài các giấy tờ nêu trên thì phải có thêm Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Điều 19 Luật người khuyết tật.

đ. Các giấy tờ trong các hồ sơ theo hướng dẫn nêu trên, nếu là bản sao thì phải có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã.

e. Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.

g. Đối với người nộp thuế làm việc trong các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp có bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con và những người khác thuộc đối tượng được tính là người phụ thuộc đã khai rõ trong lý lịch của người nộp thuế thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4.1.7 nêu trên hoặc chỉ cần Tờ khai đăng ký người phụ thuộc theo mẫu số 16/ĐK-TNCN (ban hành kèm theo Thông tư) có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị vào bên trái tờ khai. Thủ trưởng đơn vị chỉ chịu trách nhiệm đối với các nội dung sau: họ tên người phụ thuộc, năm sinh và quan hệ với người nộp thuế; các nội dung khác, người nộp thuế tự khai và chịu trách nhiệm.

4.1.8. kê khai giảm trừ đối với người phụ thuộc

Người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công từ 9 triệu đồng/tháng trở xuống không phải kê khai người phụ thuộc.

Người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trên 9 triệu đồng/tháng có nuôi dưỡng người phụ thuộc, để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc cần kê khai theo hướng dẫn dưới đây:

a. Đối với người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công

a1. Đăng ký người phụ thuộc:

- Đăng ký người phụ thuộc lần đầu: người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc theo mẫu số 16/ĐK-TNCN (ban hành kèm theo Thông tư số.....) và nộp 02 bản cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng ký hợp đồng lao động (hoặc quyết định tuyển dụng) hoặc ngày cuối cùng của tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng. Tổ chức trả thu nhập lưu giữ một (01) bản đăng ký và nộp một (01) bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 10 của tháng liền sau tháng nhận được bản đăng ký giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế.

Trường hợp cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì nộp 01 bản đăng ký người phụ thuộc cho cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc: khi có sự thay đổi (tăng, giảm) về người phụ thuộc: người nộp thuế thực hiện khai điều chỉnh người phụ thuộc theo mẫu số 16/ĐK-TNCN (ban hành kèm theo Thông tư số.....) và nộp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập (hoặc cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.

a2. Thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

- Người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc phải có đủ hồ sơ chứng minh về người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm 4.1.7 nêu trên

Địa điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc là nơi người nộp thuế nộp bản đăng ký người phụ thuộc. Đối với tổ chức trả thu nhập, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc và xuất trình khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: trong vòng 03 tháng kể từ ngày nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp đăng ký điều chỉnh người phụ thuộc)

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.

b. Đối với người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh

- Người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh khai giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc cùng với tờ khai tạm nộp thuế dành cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo kê khai hoặc tờ khai thuế dành cho cá nhân kinh doanh nộp theo phương pháp khoán.

- Trường hợp có phát sinh tăng, giảm người phụ thuộc hoặc mới ra kinh doanh thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc phải nộp chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày khai người phụ thuộc tại tờ khai thuế.

- Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán phải điều chỉnh lại mức thuế đã khoán.

c. Đối tượng nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp đối tượng nộp thuế thay đổi nơi làm việc, thay đổi nơi kinh doanh thì phải thực hiện lại việc đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu.

4.2. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

4.2.1 Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa.

Các tổ chức cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày

31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

b. Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.

Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phải là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.

2.2. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, nếu giảm trừ không hết trong năm thì cũng không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh của năm phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo, khuyến học.

4.3. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện.

4.3.1. Các khoản đóng góp bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

Mức bảo hiểm được trừ căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế. Trường hợp cá nhân tự đóng các khoản bảo hiểm nói trên thì mức được trừ căn cứ vào chứng từ của cơ quan bảo hiểm và tỷ lệ đóng bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

4.3.2 Các khoản đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện.

Mức đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế tối đa không quá một (01) triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm) đối với người lao động tham gia các sản phẩm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.3.3. Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công. Cá nhân thuộc đối tượng nêu trên phải có các chứng từ chứng minh đã nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của nước ngoài.

4.3.4. Chứng từ chứng minh đối với các khoản bảo hiểm được trừ nêu trên là chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của cơ quan trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp cơ quan trả thu nhập nộp thay).

4.3.5. Cá nhân người nước ngoài và người Việt Nam có tham gia đóng các khoản bảo hiểm nêu trên ở nước ngoài sẽ được tạm giảm trừ ngay vào thu nhập để khấu trừ thuế trong năm (nếu có chứng từ) và quyết toán theo số chính thức khi hết năm; trường hợp không có chứng từ để tạm giảm trừ trong năm thì sẽ giảm trừ một lần khi quyết toán thuế".

4.3.6. Khoản đóng góp bảo hiểm, đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

5. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần theo quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thu nhập tính thuế áp dụng Biểu thuế này là thu nhập của cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ đi khoản giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

6. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế được tính theo từng bậc thu nhập và thuế suất tương ứng theo biểu lũy tiến từng phần, trong đó số thuế tính theo từng bậc thu nhập được xác định bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

7. Quy đổi thu nhập sau thuế thành thu nhập trước thuế

Các khoản thu nhập nêu trên làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế là thu nhập trước khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (thu nhập trước thuế). Trường hợp thu nhập thực nhận không bao gồm thuế thu nhập cá nhân (thu nhập sau thuế) thì phải quy đổi thành thu nhập trước thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

7.1. Xác định thu nhập sau thuế để quy đổi:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công sau thuế dùng để quy đổi thành thu nhập trước thuế là thu nhập/tháng của cá nhân thực nhận theo hợp đồng chưa có thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm: các khoản giảm trừ gia cảnh; các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc, hưu trí tự nguyện và các khoản đóng góp vào quỹ khuyến học, từ thiện, nhân đạo theo hướng dẫn tại khoản 4, Điều 7 Thông tư này).

Ví dụ: Ông A là cá nhân cư trú tại Việt Nam, trong năm 2014 ông nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hợp đồng đã ký với thu nhập sau thuế là 28,8 triệu đồng/tháng. Tổ chức trả thu nhập nộp thay cho ông thuế thu nhập cá nhân; ông A tự đóng các khoản bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tại Việt Nam với mức tổng mức đóng cho 2 khoản là 0,8 triệu đồng/tháng. Ông đăng ký giảm trừ gia cảnh cho hai con dưới 18 tuổi.

Việc quy đổi Thu nhập trước thuế và xác định số thuế phải nộp như sau:

- Thu nhập sau thuế:

$$[28,8 \text{ trđ} - (9 \text{ trđ} + 3,6 \text{ trđ} \times 2) - 0,8 \text{ trđ}]/[1 - 15\%] = 13 \text{ (trđ/tháng)}.$$

- Thuế TNCN phải nộp:

$$\{5 \text{ trđ} \times 5\%\} + \{(10 \text{ trđ} - 5 \text{ trđ}) \times 10\%\} + \{(13 \text{ trđ} - 10 \text{ trđ}) \times 15\%\} \\ = 1,2 \text{ triệu đồng/tháng}.$$

Như vậy, tổng thu nhập chịu thuế hàng tháng của ông A là:

$$28,8 \text{ trđ} + 1,2 \text{ trđ} = 30 \text{ trđ}$$

7.2. Quy đổi thu nhập sau thuế trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a. Trường hợp cá nhân nhận thu nhập sau thuế gồm lương và các khoản thu nhập khác được tổ chức, cá nhân trả thu nhập trả thay một số khoản (như: khoản đóng Bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm tự nguyện, phí hội viên sân golf,...) thì thực hiện quy đổi thu nhập sau thuế ra thu nhập trước thuế theo cách quy đổi thu nhập sau thuế gồm tiền lương và các khoản được tổ chức, cá nhân trả thu nhập trả thay, không bao gồm các khoản giảm trừ (theo hướng dẫn tại Khoản 4, Điều 7 Thông tư này) để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

Riêng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trả thay tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà không tính vào thu nhập sau thuế để quy đổi mà tính vào thu nhập trước thuế để xác định thu nhập chịu thuế, thuế TNCN.

Ví dụ: Tháng 10/2014, ông B nhận thu nhập sau thuế theo hợp đồng là 29,7 triệu đồng (công ty nộp thay thuế TNCN); ngoài ra, ông B còn được công ty trả thay các khoản sau: tiền đóng Bảo hiểm tự nguyện là 1,2 triệu đồng, phí thẻ hội viên CLB tennis là 3,5 triệu đồng/tháng (có chứng từ hợp pháp), tiền thuê nhà là 5 triệu đồng/tháng. Ông B được giảm trừ cho bản thân và 2 người phụ thuộc.

Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của ông B như sau:

- Thu nhập sau thuế để quy đổi:

$$(29,7 \text{ trđ} + 3,5 \text{ trđ} + 1,2 \text{ trđ}) - (9 \text{ trđ} + 3,6 \text{ trđ} \times 2) = 18,2 \text{ trđ/tháng}$$

- Thu nhập trước thuế sau khi quy đổi:

$$(18,2 - 1,65)/0,8 = 20,687 \text{ trđ/tháng}$$

- Tổng thu nhập chịu thuế (không gồm tiền thuê nhà):

$$20,687 \text{ trđ} + (9 \text{ trđ} + 3,6 \text{ trđ} \times 2) = 36,887 \text{ trđ/tháng}$$

- 15% tổng thu nhập chịu thuế (không bao gồm tiền thuê nhà):

$$36,887 \text{ trđ} \times 15\% = 5,533 \text{ trđ/tháng}$$

Vậy tiền thuê nhà tính vào thu nhập chịu thuế là 5 triệu đồng/tháng

- Thu nhập tính thuế:

$$20,687 \text{ trđ} + 5 \text{ trđ} = 25,687 \text{ trđ/tháng}$$

- Thuế TNCN phải nộp:

$$(25,687 \text{ trđ} \times 20\% - 1,65) = 3,487 \text{ trđ/tháng}$$

Như vậy, Thu nhập chịu thuế hàng tháng của ông B là:

$$29,7 + 3,5 + 1,2 + 5 + 3,487 = 42,887 \text{ trđ/tháng}$$

b. Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân nhận thu nhập sau thuế từ 01 tổ chức hoặc cá nhân trả thu nhập thì tại tháng trả thu nhập, tổ chức hoặc cá nhân trả thu nhập phải thực hiện

quy đổi thu nhập sau thuế thành thu nhập trước thuế như hướng dẫn tại điểm 7.1 và tiết a điểm 7.2 nêu trên. Thu nhập chịu thuế trong năm của cá nhân được xác định bằng tổng thu nhập chịu thuế đã quy đổi hàng tháng tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

c. Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân có các hợp đồng nhận thu nhập sau thuế từ nhiều tổ chức, cá nhân trả thu nhập khác nhau thì thực hiện quy đổi thu nhập sau thuế thành thu nhập trước thuế tại từng nơi trả thu nhập (như hướng dẫn tại điểm 7.1, tiết a điểm 7.2 nêu trên). Thu nhập chịu thuế trong năm của cá nhân được xác định bằng tổng thu nhập chịu thuế đã quy đổi hàng tháng tại các nơi.

Đối với trường hợp tại một thời điểm trong năm tính thuế, cá nhân đồng thời có hợp đồng nhận thu nhập sau thuế từ nhiều tổ chức, cá nhân trả thu nhập thì cá nhân chỉ được tính giảm trừ gia cảnh tại một nơi trả thu nhập sau thuế và có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức, cá nhân trả thu nhập còn lại để không tính giảm trừ gia cảnh trùng khi quy đổi thu nhập sau thuế.

Ví dụ: Năm 2014, Ông N được xác định là cá nhân cư trú tại Việt Nam, hàng tháng nhận thu nhập sau thuế từ công ty X ở Việt Nam là 6.000 USD (tương đương khoảng 126 triệu VND). Từ tháng 1 đến tháng 5/2014 ông còn có hợp đồng nhận thu nhập sau thuế tại công ty Y là 2.500 USD (tương đương 52,5 triệu VNĐ). Ông chỉ đăng ký giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại công ty X và không có các khoản đóng góp bảo hiểm, từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

* Thu nhập chịu thuế, thuế TNCN năm 2014 của ông N được xác định như sau:

- Tại công ty X

Thu nhập sau thuế để quy đổi hàng tháng là:

$$126 \text{ trđ} - 9 \text{ trđ} = 117 \text{ trđ/tháng}$$

Thu nhập trước thuế hàng tháng là:

$$(117 \text{ trđ} - 9,85 \text{ trđ}) / 0,65 = 164,84 \text{ trđ/tháng}$$

Thu nhập chịu thuế năm tại công ty X:

$$(164,84 \text{ trđ} + 9 \text{ trđ}) \times 12 \text{ tháng} = 2086,08 \text{ trđ/năm}$$

- Tại công ty Y

Thu nhập trước thuế hàng tháng:

$$(52,5 \text{ trđ} - 5,85 \text{ trđ}) / 0,7 = 66,64 \text{ trđ/tháng}$$

Thu nhập chịu thuế năm tại công ty Y:

$$66,64 \text{ trđ} \times 5 \text{ tháng} = 333,2 \text{ trđ/năm}$$

- Tổng thu nhập chịu thuế của ông N năm 2014

$$2086,08 \text{ trđ} + 333,2 \text{ trđ} = 2419,28 \text{ trđ/năm.}$$

* Thuế TNCN phải nộp trong năm:

$$((2419,28 \text{ trđ} / 12 \text{ tháng} - 9 \text{ trđ}) \times 35\% - 9,85) \times 12 \text{ tháng} = 690,748 \text{ trđ}$$

d. Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công; trong đó vừa có nguồn thu nhập sau thuế, vừa có nguồn thu nhập trước thuế thì phải quy đổi thu nhập sau thuế thành thu nhập trước thuế theo hướng dẫn tại điểm 7.1, tiết a, c điểm 7.2

nêu trên; sau đó cộng với thu nhập trước thuế từ các nguồn khác để xác định thu nhập chịu thuế trong năm của cá nhân.

Điều 8. Căn cứ tính thuế đối với các khoản thu nhập khác:

1. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

Thu nhập tính thuế đối với giá trị vốn góp tăng thêm là khoản lợi tức, cổ tức ghi tăng vốn theo sổ sách kế toán tương ứng với phần vốn chuyển nhượng.

1.2. Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

1.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Trường hợp thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3.4 và 3.7 Điều 2 Thông tư này thì thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm cá nhân thực nhận thu nhập về giá trị phần vốn góp tăng thêm. Thời điểm thực nhận thu nhập là thời điểm giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, rút vốn hoặc thời điểm chuyển nhượng cổ phiếu. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn trong trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2.1.5 và 2.2.4.1 Điều này.

Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

1.4. Cách tính thuế

$$\text{Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%}$$

2. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

2.1. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2.1.1. Thu nhập tính thuế: Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn chuyển nhượng và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển nhượng.

a. Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo qui định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

b. Giá mua

Giá mua của phần vốn chuyển nhượng là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn. Trị giá phần vốn tại thời điểm chuyển nhượng vốn bao gồm: trị giá phần vốn góp thành lập doanh nghiệp; trị giá phần vốn của các lần góp bổ sung; trị giá phần vốn do mua lại; và trị giá phần vốn do lợi tức ghi tăng vốn. Cụ thể như sau:

- Đối với phần vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn góp được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ.

- Đối với phần vốn góp bổ sung là trị giá phần vốn góp bổ sung tại thời điểm góp vốn bổ sung. Trị giá vốn góp bổ sung được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ.

- Đối với phần vốn do mua lại là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp. Trường hợp hợp đồng mua lại phần vốn góp không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo qui định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

- Đối với phần vốn do lợi tức ghi tăng vốn là giá trị lợi tức ghi tăng vốn không phân biệt thời điểm ghi tăng vốn sau khi đã nộp thuế thu nhập từ đầu tư vốn.

c. Các chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn: là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định. Cụ thể như sau:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng;

- Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn có hoá đơn, chứng từ hợp lệ.

2.1.2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

2.1.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành quy định tại khoản này là thời điểm các bên tham gia chuyển nhượng làm thủ tục khai báo, làm thủ tục chuyển quyền sở hữu với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp quản lý vốn góp.

2.1.4. Cách tính thuế

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất (20\%)}$$

2.1.5. Xác định thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển nhượng vốn có nguồn gốc từ lợi tức ghi tăng vốn

Trường hợp lợi tức ghi tăng vốn thì cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn. Khi chuyển nhượng vốn, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn tại thời điểm chuyển nhượng theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Điều này và thu nhập từ

chuyển nhượng vốn tương ứng với phần vốn chuyển nhượng theo hướng dẫn tại điểm 2.1 Điều này.

2.2. Đối với chuyển nhượng chứng khoán

Căn cứ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2.2.1. Thu nhập tính thuế: Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

a. Giá bán chứng khoán được xác định như sau

- Đối với chứng khoán giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, là giá chuyển nhượng thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên là giá thực tế chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo qui định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

b. Giá mua chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, là giá thực mua tại Sở Giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên, là giá thực tế mua ghi trên hợp đồng nhận chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm mua.

Trường hợp trên hợp đồng không quy định giá mua hoặc giá mua cao hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá mua theo qui định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

c. Các chi phí hợp lệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định bao gồm:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước khi làm thủ tục chuyển nhượng;

- Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán;

- Phí uỷ thác đầu tư, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận uỷ thác;

- Phí môi giới chứng khoán khi chuyển nhượng (khi bán chứng khoán) liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn.

- Phí dịch vụ tư vấn đầu tư và cung cấp thông tin, phí chuyển khoản (nếu có).

- Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh.

2.2.2. Thuế suất và cách tính thuế

a) Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán áp dụng nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

Cá nhân áp dụng thuế suất 20% đối với chuyển nhượng chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thực hiện đăng ký thuế và có mã số thuế.

- Có chứng từ xác định được thu nhập tính thuế từ việc chuyển nhượng chứng khoán theo quy định tại khoản 2.2.1 Điều này.

- Việc áp dụng thuế suất 20% phải tính trên tổng các loại chứng khoán đã giao dịch trong năm dương lịch.

Cách tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán áp dụng nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần chưa trừ các khoản chi phí.

b) Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không áp dụng nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Cách tính thuế phải nộp như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất 0,1\%}$$

2.2.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

a. Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán là thời điểm người nộp thuế nhận thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

b. Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán là thời hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

c. Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực. Trường hợp không có hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký chuyển tên sở hữu chứng khoán.

2.2.4. Xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong một số trường hợp cụ thể:

2.2.4.1. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc nhận cổ phiếu thưởng.

Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc nhận cổ phiếu thưởng, cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

- Căn cứ để xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ đầu tư vốn có được từ nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng là giá trị cổ tức ghi trên sổ sách kế toán hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá của cổ phiếu đó và thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu nhận thay cổ tức thấp hơn mệnh giá thì tính thuế TNCN đối với hoạt động đầu tư vốn theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng.

- Căn cứ để xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán có được từ nhận cổ tức, cổ phiếu là giá thực tế tại thời điểm chuyển nhượng và thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.2, Điều 8 của Thông tư này.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn hoặc bằng mệnh giá thì không phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán.

- Sau khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc nhận cổ phiếu thưởng, nếu cá nhân có chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì phải khai và nộp thuế TNCN đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu hoặc nhận cổ phiếu thưởng ngay. Trường hợp số lượng cổ phiếu chuyển nhượng lần đầu ít hơn số cổ phiếu nhận thay cổ tức hoặc số cổ phiếu thưởng thì sẽ tính và nộp thuế TNCN kế tiếp vào các lần chuyển nhượng sau cho tới khi hết số cổ phiếu đó.

2.2.4.2. Trường hợp chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu

Trường hợp chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu là chứng khoán, cá nhân phải nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán trên thị trường tại thời điểm chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu.

2.2.4.3. Trường hợp thực hiện quyết toán thuế

Quyết toán cuối năm thực hiện như sau: Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua và các chi phí liên quan đến chuyển nhượng.

- Giá bán của chứng khoán là tổng trị giá chuyển nhượng chứng khoán của các lần chuyển nhượng trong năm tính thuế.

- Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

$$\text{Giá mua của chứng khoán bán ra} = \frac{\text{Giá vốn đầu kỳ} + \text{giá vốn trong kỳ}}{\text{Số lượng chứng khoán tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng mua trong kỳ}} \times \text{Số lượng bán ra}$$

Giá vốn trong kỳ = Giá mua + Chi phí mua

3. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

3.1. Thu nhập tính thuế

3.1.1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công trình xây dựng trên đất. được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá vốn và các chi phí hợp lý liên quan.

a. Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp không xác định được giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng sẽ được xác định theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b. Giá vốn:

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Đối với đất có nguồn gốc nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thì giá vốn căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất của nhà nước.

- Đối với đất có nguồn gốc do Nhà nước giao không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì giá vốn của đất chuyển nhượng được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất.

- Đối với đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng từ các tổ chức, cá nhân thì căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp đấu giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì giá vốn là số tiền phải thanh toán theo giá trúng đấu giá.

- Đối với đất có nguồn gốc không thuộc các trường hợp nêu trên thì căn cứ vào chứng từ chứng minh thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định giá vốn.

c. Chi phí hợp lý liên quan

Chi phí hợp lý liên quan được trừ khi xác định thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động chuyển nhượng có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất mà người chuyển nhượng đã nộp ngân sách nhà nước;

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng (nếu có);

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như chi phí để làm các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, chi phí thuê đo đạc.

3.1.2. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá vốn và các chi phí hợp lý liên quan.

a. Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng được xác định như sau:

- Phần giá trị đất chuyển nhượng được xác định căn cứ theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng.

- Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

b. Giá vốn

Giá vốn được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm mua. Đối với các trường hợp bất động sản không có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng thì căn cứ vào chứng từ chứng minh thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.

c. Chi phí hợp lý liên quan

Chi phí hợp lý liên quan được trừ khi xác định thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất là các khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động chuyển nhượng, có hoá đơn, chứng từ hợp pháp; bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất người chuyển nhượng đã nộp ngân sách;

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

- Chi phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất;

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng bất động sản như: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, chi phí thuê đo đạc,...

3.1.3. Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai.

Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua và các chi phí hợp lý liên quan.

a. Giá bán:

Giá bán là giá thực tế chuyển nhượng được xác định theo giá thị trường và được ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp giá chuyển nhượng nhà ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng được xác định theo giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Đối với chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai thì giá chuyển nhượng được xác định bằng tỷ lệ đã góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b. Giá mua

Giá mua được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng mua. Đối với nhà ở không có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng, mua lại thì căn cứ vào chứng từ chứng minh thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở.

c. Chi phí hợp lý liên quan

Chi phí hợp lý liên quan được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng có hoá đơn, chứng từ hợp pháp, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng nhà người chuyển nhượng đã nộp ngân sách;

- Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà;

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

3.1.4. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước được xác định bằng giá cho thuê lại trừ (-) giá thuê và các chi phí liên quan.

a. Giá cho thuê lại

Giá cho thuê lại được xác định bằng giá thực tế ghi trên hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng quyền thuê mặt đất, thuê mặt nước.

Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

b. Giá thuê

Giá thuê được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê.

c. Chi phí hợp lý liên quan

Chi phí hợp lý liên quan được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng quyền có hoá đơn, chứng từ hợp pháp, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật có liên quan đến quyền thuê đất, thuê mặt nước mà người chuyển nhượng đã nộp ngân sách.

- Các chi phí cải tạo đất, mặt nước.

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước.

3.2. Thuế suất và cách tính thuế

3.2.1. Thuế suất

Thuế suất đối với chuyển nhượng bất động sản là 25% trên thu nhập tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không xác định hoặc không chứng minh được giá vốn/giá mua/giá thuê và các chi phí liên quan bằng chứng từ hợp pháp làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì áp dụng thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng/giá bán/giá cho thuê lại.

3.2.2. Cách tính thuế

a) Trường hợp xác định được thu nhập tính thuế, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 25\%}$$

b) Trường hợp không xác định được giá vốn/giá mua/giá thuê của hoạt động chuyển nhượng bất động sản và các chi phí liên quan làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì thuế thu nhập cá nhân được xác định như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất 2\%}$$

3.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

3.4. Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, thì nghĩa vụ thuế sẽ được tính riêng cho từng cá nhân. Thu nhập tính thuế của từng cá nhân được xác định căn cứ vào tổng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và tỷ lệ phân chia thu nhập giữa các cá nhân đồng sở hữu. Tỷ lệ phân chia thu nhập được xác định căn cứ vào tài liệu hợp pháp như: thỏa thuận góp vốn ban đầu, di chúc hoặc quyết định phân chia của toà án, văn bản thừa kế, cho, tặng... Trường hợp không có tài liệu hợp pháp thì tỷ lệ phân chia thu nhập được xác định bình quân.

4. Đối với thu nhập từ bản quyền

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền là thu nhập tính thuế và thuế suất.

4.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao.

Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

4.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm trả tiền bản quyền.

4.4. Cách tính thuế

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{tính thuế}} \times \text{thuế suất 5\%}.$$

5. Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thu nhập tính thuế và thuế suất.

5.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

5.2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.

5.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

5.4. Cách tính thuế

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%}.$$

6. Đối với thu nhập từ trúng thưởng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

6.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

Thu nhập tính thuế đối với một số trò chơi có thưởng, cụ thể như sau:

- Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng trên 01 vé xổ số nhận được trong một đợt quay thưởng chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 10 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người tham gia nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

Trường hợp tổ chức trả thưởng trò chơi điện tử có thưởng, casino không xác định được thu nhập chịu thuế của cá nhân trúng thưởng để khấu trừ thuế thì thực hiện nộp thuế thay cho người trúng thưởng theo tỷ lệ khoán 0,5% trên tổng số tiền trả lại cho khách.

Doanh nghiệp kinh doanh Casino nếu áp dụng nộp thuế TNCN khoán đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng phải điều chỉnh lại cơ cấu trả thưởng để trả thưởng cho khách là thu nhập của cá nhân sau thuế. Doanh nghiệp phải thực hiện khấu trừ tại nguồn để nộp Ngân sách nhà nước.

- Đối với trúng thưởng từ các trò chơi, cuộc thi có thưởng được tính theo từng lần lĩnh thưởng. Giá trị tiền thưởng bằng toàn bộ số tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người chơi nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

6.2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

6.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

6.4. Cách tính thuế:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 10\%}$$

7. Đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

7.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng được xác định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

7.1.1. Đối với tài sản thừa kế, quà tặng là bất động sản: giá trị bất động sản được xác định như sau:

a. Đối với bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất thì phần giá trị quyền sử dụng đất được xác định căn cứ vào bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân hưởng thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sử dụng bất động sản.

b. Đối với bất động sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất được xác định căn cứ vào quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phân loại giá trị nhà; quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; giá trị còn lại của nhà, công trình kiến trúc.

Trường hợp không xác định được theo quy định trên thì căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

7.1.2. Đối với thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền,...: giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân nhận được thừa kế, quà tặng.

7.1.3. Đối với thừa kế, quà tặng là vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: giá trị của quà tặng, thừa kế là giá trị của phần vốn góp được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ tại thời điểm nhận thừa kế, quà tặng. Trường hợp không có sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ làm căn cứ xác định thì giá trị phần vốn góp được xác định theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

7.1.4. Đối với thừa kế, quà tặng là chứng khoán: thu nhập để tính thuế của chứng khoán là giá trị chứng khoán tại thời điểm chuyển quyền sở hữu, cụ thể như sau:

a. Đối với chứng khoán đã giao dịch tại Sở giao dịch chứng: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

b. Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp trên giá trị của chứng khoán được căn cứ theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại ngày nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

7.2. Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thừa kế, quà tặng được áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

7.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm người nộp thuế nhận thừa kế, quà tặng làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

7.4. Cách tính số thuế phải nộp

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 10\%}$$

Chương 3

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 9. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Căn cứ Điều 25 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định như sau:

1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với thuế suất.

2. Doanh thu: là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp thoả thuận tại hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

3.1. 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;

3.2. 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

3.3. 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề

thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

Điều 10. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập.

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài có thu nhập được xác định là thu nhập toàn cầu (không tách riêng được phần thu nhập trả cho công việc làm tại Việt Nam) được thực hiện theo công thức sau:

2.1. Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

$$\text{Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam} = \frac{\text{Số ngày làm việc cho công việc tại Việt Nam}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong năm}} \times \text{Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)} + \text{Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam}$$

Trong đó: Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ Luật Lao động của Việt Nam.

2.2. Đối với các trường hợp khác:

$$\text{Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam} = \frac{\text{Số ngày có mặt ở Việt Nam}}{365 \text{ ngày}} \times \text{Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)} + \text{Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam}$$

Trong đó: thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động.

Điều 11. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như đối với thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

Điều 12. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng

phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân (x) với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Tổng số tiền chuyển nhượng đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

2.1. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp được xác định căn cứ vào giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

2.2. Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán được xác định căn cứ vào giá chứng khoán như sau:

2.2.1. Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực.

2.2.2. Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá bán chứng khoán là giá thực tế chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng để xác định giá bán chứng khoán.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn có hiệu lực hoặc thời điểm hoàn tất việc chuyển tên sở hữu (đối với chuyển nhượng phần vốn góp; chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch) hoặc thời điểm Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện (đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch).

Điều 13. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 2%.

Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú trong từng trường hợp cụ thể được xác định như xác định giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

Điều 14. Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền

1.1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ bản quyền được xác định theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

1.2. Thời điểm xác định thu nhập từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển bản quyền cho người nộp thuế là cá nhân không cư trú.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

2.1. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại được xác định theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

2.2. Thời điểm xác định thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ việc nhượng quyền thương mại.

Điều 15. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, từ thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 dưới đây nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế

2.1. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam.

Thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú được xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 8 Thông tư này.

2.2. Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 8 Thông tư này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

3.1. Đối với thu nhập từ trúng thưởng: là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả tiền thưởng cho cá nhân không cư trú.

3.2. Đối với thu nhập từ thừa kế: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

3.3. Đối với thu nhập từ nhận quà tặng: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận quà tặng làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

Chương 4

ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ, HỎN THUẾ

Điều 16. Đăng ký thuế

1. Đối tượng phải đăng ký thuế

Theo quy định tại Điều 21 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 thì đối tượng phải đăng ký thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1.1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập bao gồm:

1.1.1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh kể cả các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, đơn vị trực thuộc hạch toán riêng và có tư cách pháp nhân riêng

1.1.2. Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước các cấp.

- 1.1.3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.
- 1.1.4. Các đơn vị sự nghiệp.
- 1.1.5. Các tổ chức quốc tế và tổ chức nước ngoài.
- 1.1.6. Các Ban quản lý dự án, Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài.
- 1.1.7. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam nhưng không có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

1.1.8. Các đơn vị trả thu nhập khác.

1.2. Cá nhân có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, bao gồm:

1.2.1. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh bao gồm cả cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp không thuộc đối tượng miễn thuế thu nhập cá nhân. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc đăng ký các loại thuế khác.

1.2.2. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công kể cả cá nhân nước ngoài làm việc cho Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam.

1.2.3. Cá nhân chuyển nhượng bất động sản.

1.2.4. Cá nhân có thu nhập chịu thuế khác (nếu phát sinh thường xuyên).

1.3. Cá nhân là người phụ thuộc mà người nộp thuế có kê khai giảm trừ gia cảnh.

Các đối tượng nêu tại điểm 1.1 và điểm 1.2 nêu trên nếu đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì không phải đăng ký mới. Cá nhân có nhiều khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân thì chỉ đăng ký thuế một lần. Mã số thuế được sử dụng chung để khai thuế đối với tất cả các khoản thu nhập.

2. Hồ sơ đăng ký thuế

Thủ tục, hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể đối với một số trường hợp đặc thù như sau:

2.1. Đối với nhóm cá nhân kinh doanh thì người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế theo hướng dẫn đối với cá nhân kinh doanh để được cấp mã số thuế cho bản thân. Mã số thuế của người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh được sử dụng khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài,... chung cho cả nhóm và khai thuế thu nhập cá nhân cho bản thân người đại diện. Mỗi cá nhân góp vốn khác đều phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế riêng như đối với cá nhân kinh doanh.

2.2. Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản chưa có MST thì cơ quan thuế tự động cấp MST cho cá nhân căn cứ trên thông tin cá nhân tại Hồ sơ chuyển nhượng BĐS.

2.3. Đối với cá nhân là người phụ thuộc và người nộp thuế có kê khai giảm trừ gia cảnh nếu chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho người phụ thuộc căn cứ trên thông tin của người phụ thuộc tại Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh (mẫu) của người nộp thuế.

3. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể đối với một số trường hợp đặc thù như sau:

3.1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nộp hồ sơ đăng ký thuế tại đơn vị trả thu nhập hoặc cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập. Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế tại đơn vị trả thu nhập, đơn vị trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của các cá nhân và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

3.2. Cá nhân có nhiều nguồn thu nhập: từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ các khoản thu nhập chịu thuế khác được lựa chọn địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan, đơn vị trả thu nhập hoặc tại Chi cục Thuế nơi kinh doanh.

Điều 17. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập cho người nộp thuế. Số thuế phải nộp được xác định theo hướng dẫn đối với từng loại thu nhập tại Điều 7 Thông tư này.

1. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế

a. Thu nhập của cá nhân không cư trú, bao gồm cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam.

b. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, tiền thù lao, kể cả tiền thù lao từ hoạt động môi giới;

c. Thu nhập từ đầu tư vốn;

d. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú, chuyển nhượng chứng khoán;

đ. Thu nhập từ các hình thức trúng thưởng;

e. Thu nhập từ bản quyền;

g. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại;

h. Thu nhập từ hoạt động môi giới, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp.

i. Thu nhập từ khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động.

2. Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

2.1. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú. Cụ thể:

- Đối với cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động trên 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng tại nhiều nơi trên 03 tháng.

- Đối với cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động trên 03 tháng nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

- Đối với cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% đối với thu nhập từ 1.000.000 đồng trở lên/lần trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo Mẫu số.....) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những người chưa đến mức khấu trừ thuế (vào bảng kê số 05B/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

2.2. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

Mọi trường hợp chuyển nhượng chứng khoán không phân biệt nộp thuế theo thuế suất 0,1% hay 20% đều phải khấu trừ thuế trước khi thanh toán cho người chuyển nhượng. Cụ thể việc khấu trừ thuế được thực hiện như sau:

2.2.1. Đối với cổ phiếu đã niêm yết:

Căn cứ giá cổ phiếu thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu của nhà đầu tư chuyển nhượng thành công; Công ty chứng khoán tính số thuế TNCN phải khấu trừ theo thuế suất 0,1% tính trên tổng giá trị chứng khoán từng lần chuyển nhượng và thông báo số thuế TNCN khấu trừ nộp ngân sách nhà nước cùng thời điểm Công ty chứng khoán thông báo giao dịch thành công.

Trường hợp người chuyển nhượng mở tài khoản giao dịch tại Ngân hàng thì Công ty chứng khoán thông báo cho Ngân hàng nơi người chuyển nhượng mở tài khoản biết về số thuế phải khấu trừ để Ngân hàng giữ lại và chuyển số thuế đã khấu trừ cho Công ty chứng khoán làm thủ tục kê khai, nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thời điểm Ngân hàng chuyển số thuế đã khấu trừ cho công ty chứng khoán chậm nhất không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khấu trừ của Công ty chứng khoán. Ngân hàng nơi người chuyển nhượng mở tài khoản chỉ được thanh toán tiền cho người chuyển nhượng sau khi đã khấu trừ thuế TNCN.

2.2.1. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết

a. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán:

Công ty chứng khoán thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế như đối với chứng khoán đã niêm yết.

b. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhưng Công ty phát hành cổ phiếu ủy quyền cho Công ty chứng khoán quản lý Sổ đăng ký cổ đông:

Công ty chứng khoán được Công ty phát hành cổ phiếu ủy quyền quản lý danh sách cổ đông có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế.

Căn cứ để khấu trừ thuế là giá chuyển nhượng cổ phiếu và số lượng cổ phiếu của từng lần chuyển nhượng; giá chuyển nhượng cổ phiếu được xác định theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá hoặc có ghi giá nhưng thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng hoặc tại thời điểm gần nhất so với thời điểm chuyển nhượng của công ty phát hành cổ phiếu thì Công ty chứng khoán căn cứ vào giá ghi trên sổ sách kế toán của công ty phát hành để khấu trừ thuế. Công ty phát hành cổ phiếu có trách nhiệm cung cấp cho công ty chứng khoán giá cổ phiếu ghi trên sổ sách của công ty phát hành mỗi khi có sự thay đổi về giá cổ phiếu.

Người chuyển nhượng cổ phiếu phải xuất trình hợp đồng chuyển nhượng với công ty chứng khoán đồng thời với đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phiếu đã chuyển nhượng.

c. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và công ty phát hành không ủy quyền cho Công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông hoặc chỉ được ủy quyền quản lý một bộ phận danh sách nhà đầu tư để đăng ký chuyển nhượng, chi trả cổ tức:

Công ty phát hành chứng khoán có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế.

Căn cứ để khấu trừ thuế là giá chuyển nhượng cổ phiếu và số lượng cổ phiếu của từng lần chuyển nhượng; giá chuyển nhượng cổ phiếu được xác định theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá hoặc có ghi giá nhưng thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm gần nhất thì Công ty phát hành cổ phiếu được căn cứ vào giá theo sổ sách kế toán tại thời điểm gần nhất để khấu trừ thuế.

Người chuyển nhượng chứng khoán phải xuất trình hợp đồng chuyển nhượng với công ty phát hành chứng khoán đồng thời với đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã chuyển nhượng.

Trường hợp Công ty phát hành cổ phiếu có ủy quyền cho Công ty chứng khoán quản lý một bộ phận danh sách nhà đầu tư thì thủ tục khấu trừ, khai thuế, nộp thuế đối với giao dịch chứng khoán của những người được ủy quyền được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b nêu trên.

2.3. Khấu trừ thuế đối với trường hợp người nộp thuế bị chết nhưng vẫn phát sinh thu nhập chịu thuế sau thời điểm chết.

Trường hợp người nộp thuế bị chết nhưng vẫn phát sinh thu nhập chịu thuế sau thời điểm chết thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập tiếp tục thực hiện khấu trừ thuế như đang thực hiện theo quy định.

3. Chứng từ khấu trừ

3.1. Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn trên phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ trong trường hợp cá nhân thuộc diện phải quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế hoặc có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế nộp thừa sang kỳ sau. Các trường hợp khác tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phải cấp chứng từ khấu trừ.

Để được đơn vị trả thu nhập cấp chứng từ theo hướng dẫn trên, cá nhân cần có yêu cầu được cấp chứng từ khấu trừ với đơn vị trả thu nhập chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tính thuế.

Cấp chứng từ khấu trừ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với cá nhân không có hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 03 tháng: cá nhân có quyền yêu cầu đơn vị chi trả cấp chứng từ khấu trừ cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.

Ví dụ: ông K được công ty X thuê chăm sóc cây cảnh tại khuôn viên của Công ty theo lịch một tháng một lần trong thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 4/2014. Thu nhập của ông K được Công ty thanh toán theo từng tháng với số tiền là 3 triệu đồng. Như vậy, trường hợp này ông K có thể yêu cầu Công ty cấp chứng từ khấu trừ theo từng tháng hoặc cấp một chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến tháng 12/2013 và một chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến tháng 04/2014.

- Đối với cá nhân có hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên: đơn vị trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ trong một kỳ tính thuế.

Ví dụ: Ông M ký hợp đồng lao động dài hạn (từ tháng 9/2013 đến tháng hết tháng 8/2014) với công ty Y. Trong trường hợp này, nếu ông M yêu cầu công ty cấp chứng từ khấu trừ thì Công ty sẽ thực hiện cấp 01 chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến hết tháng 12/2013 và 01 chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 8/2014.

Điều 18. Khai thuế, quyết toán thuế

Các tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khai thuế và quyết toán thuế theo quy định.

Việc khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số ... quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân, cụ thể như sau:

1. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế.

1.1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc khai thuế theo quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

Việc khai thuế theo tháng hoặc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ tháng có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm. Trường hợp trong những tháng đầu năm không phát sinh khấu trừ thuế nên chưa xác định được hình thức khai thuế thì không phải khai thuế. Cụ thể như sau:

- Trường hợp phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng theo từng loại tờ khai từ 50 triệu đồng trở lên, trừ trường hợp là đối tượng khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quý thì áp dụng hình thức khai thuế theo tháng cho cả năm kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ trong năm.

- Trường hợp phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng theo từng loại tờ khai nhỏ hơn 50 triệu đồng hoặc là đối tượng khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quý thì áp dụng hình thức khai thuế theo quý cho cả năm kể từ quý có phát sinh khấu trừ trong năm.

1.2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có uỷ quyền theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

2. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh.

2.1. Đối với cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai

Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo quý là cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ; và cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu, không hạch toán được chi phí.

2.2. Đối với cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thực hiện khai thuế theo năm là cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế.

2.3. Đối với cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyển) thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh.

2.4. Đối với cá nhân kinh doanh có sử dụng hoá đơn lẻ thì thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập phát sinh trên hoá đơn lẻ.

2.5. Đối với cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản, nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất.

Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản, nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền từng tháng, quý theo hợp đồng khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản, nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần cho một thời hạn thuê hoặc trả tiền từng năm theo hợp đồng cho thuê khai thuế, nộp thuế một lần đối với số tiền trả trước cho một thời hạn thuê.

2.6. Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện khai thuế theo quý. Cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế là cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế; và cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

2.7. Đối với cá nhân kinh doanh vừa có thu nhập từ tiền lương tiền công, vừa có thu nhập từ kinh doanh

Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công chỉ phải kê khai tạm nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 Điều này.

3. Khai quyết toán thuế:

3.1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh; cá nhân cư trú chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo mức thuế suất 20% trên thu nhập có trách nhiệm khai quyết toán thuế năm trừ các trường hợp sau:

a. Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp hàng quý mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau;

b. Cá nhân, hộ kinh doanh chỉ có một nguồn thu nhập từ kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định;

c. Cá nhân, hộ gia đình chỉ có thu nhập từ việc cho thuê nhà, quyền sử dụng đất đã thực hiện nộp thuế theo kê khai tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê.

d. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh thường xuyên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả khấu trừ thuế tại nguồn nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

đ. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công còn có thêm thu nhập từ cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất có doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 20 triệu đồng đã nộp thuế tại nơi có nhà cho thuê, có quyền sử dụng đất cho thuê nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

3.2. Cá nhân uỷ quyền cho đơn vị trả thu nhập quyết toán thuế thay trong trường hợp cá nhân chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một đơn vị hoặc ngoài nguồn tiền lương, tiền công phát sinh tại đơn vị, cá nhân còn có thêm thu nhập khác quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2.8.1 Điều này.

3.3. Quyết toán thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a. Đối với cá nhân là người nước ngoài có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên:

- Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục.

- Năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Số thuế phải nộp trong năm thứ 2 sẽ được trừ cho phần thuế đã nộp trong năm tính thuế thứ nhất tương ứng thời gian trùng với năm tính thuế thứ 2.

Số thuế tính trùng trừ vào năm tính thuế thứ 2 được xác định như sau:

$$\text{Số thuế tính trùng được trừ} = \frac{\text{Số thuế phải nộp trong năm tính thuế thứ nhất}}{12} \times \text{Số tháng tính trùng}$$

b. Trường hợp cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

c. Trường hợp người nộp thuế bị chết thì người thừa kế của người chết theo quy định của pháp luật có thể uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức trả thu nhập hoặc trực tiếp quyết toán nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bị chết.

4. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

4.1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, kể cả trường hợp thuộc đối tượng được miễn thuế. Khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại ngân hàng, tổ chức tín dụng; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì ngân hàng, tổ chức tín dụng làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân.

- Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ.

- Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải kê khai, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho bên chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân.

- Trường hợp chuyển đổi đất cho nhau giữa các cá nhân (ngoài các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân) thì từng cá nhân chuyển đổi đất phải kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân.

- Trường hợp khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thì tổ chức, cá nhân khai thay phải ghi việc khai thay vào cuối tờ khai, cụ thể phần trước cụm từ “Cá nhân có thu nhập” ghi thêm hai chữ “Khai thay” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế.

4.2. Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế.

5. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán)

5.1. Đối với cá nhân cư trú

Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán) thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu vốn cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn khi có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Doanh nghiệp nơi cá nhân có vốn chuyển nhượng có trách nhiệm yêu cầu cá nhân có vốn chuyển nhượng cung cấp chứng từ nộp thuế TNCN trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nơi cá nhân có vốn chuyển nhượng chỉ thực hiện làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông do chuyển nhượng vốn khi cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn xuất trình chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chịu trách nhiệm nộp thuế thay cá nhân có vốn chuyển nhượng.

5.2. Đối với cá nhân không cư trú

Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn tại Việt Nam không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện khấu trừ thuế và khai thuế theo Khoản 1 Điều này.

Trường hợp cá nhân không có chứng từ chứng minh cá nhân nhận chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chịu trách nhiệm nộp thay số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú.

6. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán nơi cá nhân đăng ký giao dịch tạm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá trị chuyển nhượng.

Cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có nhu cầu quyết toán thuế thì thực hiện khai quyết toán thuế theo thuế suất 20%.

7. Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng.

Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng có trách nhiệm khai thuế theo từng lần phát sinh thu nhập từ thừa kế, quà tặng. Riêng đối với thừa kế, quà tặng là bất động sản thì thực hiện khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

8. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài

Cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh (trừ cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả tại nước ngoài khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 2.6 Điều này; cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh tại nước ngoài khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 2.1 Điều này)

9. Khai thuế đối với cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài

9.1. Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận ở nước ngoài thực hiện khai thuế theo quý.

9.2. Cá nhân không cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo lần phát sinh.

10. Khai thuế đối với trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng

Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, lợi tức ghi tăng vốn chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi nhận. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn này, cá nhân phải khai thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và thu nhập từ đầu tư vốn.

11. Trường hợp cá nhân đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh; tổ chức, cá nhân trả thu nhập đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; cá nhân kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng, người khuyết tật không có khả năng lao động và cá nhân không ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên có cam kết thu nhập chưa đến mức phải nộp thuế thì khai theo các mẫu số 16/ĐK-TNCN, 17/TNCN, 21a/XN-TNCN, 21b/XN-TNCN, 22/XN-TNCN và 23/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư (hướng dẫn Luật quản lý thuế).

Điều 19. Hoàn thuế

Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân chỉ áp dụng đối với những cá nhân đã có mã số thuế.

Đối với cá nhân đã uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

Cá nhân có đề nghị hoàn thuế hoặc bù trừ thuế không phải nộp thêm hồ sơ hoàn thuế hoặc bù trừ thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào chỉ tiêu “Số thuế đề nghị hoàn” hoặc “Số thuế bù trừ vào kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư khi quyết toán thuế.

Việc hoàn thuế trong một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có uỷ quyền quyết toán thuế.

Trường hợp sau khi tổ chức, cá nhân trả thu nhập bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân mà có số thuế nộp thừa, nếu đề nghị cơ quan thuế hoàn trả thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo Thông tư

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư và các bảng kê chi tiết sau:

- + Bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động theo mẫu số 05A/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư(hướng dẫn Luật quản lý thuế).

- + Bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú theo mẫu số 05B/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư(hướng dẫn Luật quản lý thuế).

- Bản chụp chứng từ, biên lai nộp thuế thu nhập cá nhân và người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân trả thu nhập ký cam kết chịu trách nhiệm tại bản chụp đó.

2. Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công -trực tiếp làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa có thể lựa chọn hình thức hoàn trực tiếp hoặc bù trừ vào số thuế phát sinh của kỳ sau của thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Cá nhân có đề nghị hoàn thuế hoặc bù trừ thuế không phải nộp thêm hồ sơ hoàn thuế hoặc bù trừ thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào chỉ tiêu “Tổng số thuế đề nghị hoàn” hoặc “Tổng số thuế bù trừ vào kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư khi quyết toán thuế.

3. Đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nếu có số thuế nộp thừa có thể lựa chọn hình thức hoàn trực tiếp hoặc bù trừ vào số thuế phát sinh của kỳ sau của thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

4. Đối với người nộp thuế bị chết trước thời điểm hoàn thuế thì số thuế nộp thừa sẽ được hoàn cho người thừa kế theo pháp luật về thừa kế.

Chương 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ ngày 01/7/2013.

Bãi bỏ hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân tại các Thông tư số 84/2008/TT-BTC, 10/2009/TT-BTC, 42/2009/TT-BTC, 62/2009/TT-BTC, 161/2009/TT-BTC, 02/2010/TT-BTC, 12/2011/TT-BTC, 78/2011/TT-BTC, 113/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

3. Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thuế thu nhập cá nhân phát sinh trước ngày 01/7/2013 tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn có hiệu lực cùng thời điểm.

4. Đối với hợp đồng mua bán nền nhà, hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, nay được chủ đầu tư đồng ý cho cá nhân chuyển nhượng thì kê khai, nộp thuế như hướng dẫn với chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai.

5. Đối với trường hợp người sử dụng đất do nhận chuyển nhượng trước ngày 01/01/2009 nay nộp hồ sơ hợp lệ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ thu 01 lần thuế thu nhập cá nhân của lần chuyển nhượng cuối cùng, các lần chuyển nhượng trước đó không thực hiện truy thu thuế.

Từ ngày 01/01/2009 thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, cá nhân chuyển nhượng bất động sản có hợp đồng có công chứng hoặc không có hợp đồng chỉ có giấy tờ viết tay đều phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho từng lần chuyển nhượng.

6. Cá nhân đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân cho thời gian ưu đãi còn lại.

7. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết Điều ước quốc tế có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, TNCN).